

NGHỊCH LÝ TRONG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA VIỆT NAM

PGS. TS. TRẦN VĂN TÙNG
Viện Kinh tế Thế giới

Mặc dù, trong những năm đổi mới kinh tế, Việt Nam đã đạt được tỷ lệ tăng trưởng tương đối cao so với các nước trong khu vực, song chất lượng tăng trưởng vẫn là một khâu yếu, cần phải có sự đánh giá trên các bình diện khác nhau, và đưa ra một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng.

I. NHỮNG BẤT HỢP LÝ TRONG QUÁ TRÌNH TĂNG TRƯỞNG CỦA VIỆT NAM GẦN ĐÂY

1. Tăng trưởng cao nhưng chất lượng thấp

Nói đến chất lượng tăng trưởng là nói đến hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế ở ba cấp: Sản phẩm, doanh nghiệp và quốc gia. *Thứ nhất*, ở cấp độ sản phẩm, ta thấy tăng trưởng về số lượng luôn ở mức cao, nhiều loại sản phẩm cung vượt quá cầu. Mặc dù số lượng tăng nhưng giá thành của sản phẩm không giảm, thậm chí tăng do nhiều khoản chi phí đầu vào tiếp tục tăng. Đối với các doanh nghiệp, tỷ suất lợi nhuận trên vốn của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt gần 9%, doanh nghiệp nhà nước đạt 4,4%, doanh nghiệp tập thể đạt 4,06%. Đối với các doanh nghiệp nhỏ, trình độ công nghệ thấp, ít vốn, tỷ suất lợi nhuận là không đáng kể. Nếu so sánh tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thì

các con số tương ứng của từng loại doanh nghiệp là 13,15%, 4,23% và 3,4%. Tính chung tỷ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu thấp hơn lãi suất vay ngân hàng. Như vậy số lượng doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả thực sự không nhiều nếu kiểm toán theo các tiêu chuẩn quốc tế.

Thứ hai, trên phạm vi quốc gia, giá trị tăng thêm của các nhóm ngành kinh tế đều tăng thấp hơn tốc độ tăng giá trị sản xuất (Giá trị tăng thêm = Giá trị sản xuất - chi phí trung gian). Giá trị tăng thêm thấp do chi phí trung gian tăng cao. Đi sâu phân tích số liệu của năm 2001 ta thấy:

- Đối với nhóm ngành nông - lâm - ngư nghiệp, giá trị tăng thêm tăng 4%, trong khi đó giá trị sản xuất tăng 5% và chi phí trung gian tăng 6,9%. Chi phí trung gian cao do phải chi cho thức ăn gia súc, giống cây, con, chuyển đổi cây trồng, chống hạn, lụt.

- Đối với ngành công nghiệp, giá trị tăng thêm chỉ tăng 8,6%, trong khi đó do giá trị sản xuất tăng 13,6% và chi phí trung gian tăng 17,5%. Giá trị tăng thêm giảm do: Chi phí đầu vào tăng nhưng giá bán không tăng. Mặt khác, quy mô một số ngành công nghiệp như lắp ráp ô tô, xe máy, gia công chế tạo các thiết bị phụ trợ tăng nhanh, giá trị sản xuất lớn nhưng lại không thể tiêu thụ được sản phẩm.

- Đối với các ngành dịch vụ, giá trị tăng thêm tăng 5,9% trong khi đó giá trị sản xuất tăng 6,3% và chi phí trung gian tăng 7,1%. Giá trị tăng thêm thấp do chất lượng dịch vụ không được cải thiện, chi phí trung gian tăng.

Thứ ba, xét về tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong ba khu vực tạo ra GDP thì công nghiệp - xây dựng hiện đang có tốc độ tăng trưởng cao hơn khu vực nông - lâm - ngư nghiệp và dịch vụ. Tốc độ tăng trung bình hàng năm của khu vực công nghiệp - xây dựng trong thời kỳ 1986-2002 là 9,6% và chiếm tới 40% GDP. Trong đó, công nghiệp chế biến có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Nhờ đó, tỷ trọng công nghiệp chế biến trong công nghiệp đã tăng từ 12,3% lên 19,6% trong thời kỳ 1990-2001. Hiện tại cơ cấu kinh tế của Việt Nam đang giống như cơ cấu kinh tế của một số quốc gia ASEAN vào đầu thập kỷ 1980. Thí dụ, cơ cấu kinh tế của Thái Lan, Indônêxia, Philipin và Malaixia đều có tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GDP lúc đó khoảng 18-20%, công nghiệp 38-40% và dịch vụ 40%. Trong quá trình chuyển dịch, tốc độ chuyển dịch của các quốc gia này diễn ra nhanh hơn, công nghiệp và dịch vụ đóng vai trò then chốt trong GDP. Tốc độ tăng dịch vụ của Việt Nam những năm qua rất chậm, tăng thấp hơn tốc độ tăng của công nghiệp - xây dựng, thậm chí trong thời kỳ 1995-2002 giảm đi 6,1%. Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, lẽ ra các dịch vụ tài chính, bảo hiểm, tư vấn phải phát triển. Đáng tiếc là những loại dịch vụ này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ bé. Thí dụ dịch vụ tài chính năm 1995 chiếm 2,01% tổng giá trị khu vực dịch vụ, năm 2001 giảm, còn 1,9%. Dịch vụ ngân hàng so với thế giới nghèo nàn về chủng loại, thị trường chứng khoán với qui mô nhỏ hẹp, hoạt động thất thường không trở thành một kênh huy động vốn cho nền kinh tế. Dịch vụ không thể phát triển được là do các cơ quan, các doanh nghiệp chưa tách hẳn loại hình hoạt động

này thành loại hình kinh doanh chuyên nghiệp. Do đó hiệu quả rất thấp.

Điều đáng lưu ý là quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời gian qua còn mang tính tự phát. Trong nông nghiệp công tác quy hoạch không rõ ràng. Có nơi trồng cây phục vụ nguyên liệu các nhà máy sản xuất lại không có nhà máy, nguyên liệu không tiêu thụ được. Ngược lại, có nơi thiếu nguyên liệu phục vụ sản xuất. Đầu tư theo phong trào giải quyết cái lợi trước mắt làm cho nhiều loại sản phẩm dư thừa, chất lượng kém và không thể xuất khẩu được. Nếu nói nhà nước, các bộ, các địa phương không có quy hoạch phát triển kinh tế thì không đúng nhưng thực sự tính pháp lý và tính khả thi của công tác quy hoạch rất thấp. Nhiều người cho rằng công tác quy hoạch có cũng như không.

Thứ tư, sử dụng vốn đầu tư đạt hiệu quả thấp. Để chứng minh cho nhận định này ta tiến hành khảo sát hệ số ICOR. Năm 1991, hệ số ICOR tính được 0,4, có nghĩa là đầu tư 0,4 đồng thì GDP tăng thêm 1 đồng. Đến năm 2001 hệ số đó là 4, có nghĩa là đầu tư 4 đồng mới tạo ra một đồng tăng lên trong GDP. Trong vòng 10 năm từ năm 1991 đến năm 2001 hệ số ICOR đã tăng lên 10 lần. Có hai nguyên nhân làm cho hiệu quả đầu tư thấp. Một là đầu thập kỷ 1990, ngoài yếu tố vốn đầu tư còn có sự hỗ trợ của chính sách đổi mới kinh tế tác động tích cực đến tăng trưởng. Hiện nay các chính sách đổi mới đã phát huy hết tác dụng vốn có của nó. Hai là sự lệch lạc trong việc phân bổ vốn đầu tư, cụ thể là đầu tư vào các dự án cần nhiều vốn để sản xuất hàng hoá thay thế nhập khẩu, đầu tư vào các dự án mà lượng cung về hàng hoá vượt quá nhu cầu, đầu tư dàn trải, các công trình xây dựng tiến độ thi công chậm, nhiều công trình dở dang không thu hồi được vốn, thất thoát, lãng phí vốn quá lớn.

Tất cả những yếu tố trên đã làm cho chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh

tranh của nền kinh tế Việt Nam giảm. Theo báo cáo của Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) về cạnh tranh toàn cầu tháng 11/2002, Việt Nam đang đứng ở vị trí thứ 60 về khả năng cạnh tranh. Nhưng trong 5 đến 8 năm tới sẽ tụt xuống vị trí 65. Dựa vào thông tin thu được từ 4.700 nhà doanh nghiệp trên 80 nước, thì hiệu quả sử dụng các nguồn lực cho tăng trưởng của Việt Nam rất thấp. Do đó, nhiều vị trí trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh của Việt Nam đứng cuối bảng. Đáng ngại nhất là trình độ công nghệ, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, năng lực hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp và tệ tham nhũng. Theo đánh giá của WEF, có bốn nguyên nhân làm cho năng lực cạnh tranh của kinh tế Việt Nam thấp. Thứ nhất, các chính sách kinh tế chưa thực sự tạo ra môi trường cạnh tranh lành mạnh. Thứ hai, sự gia tăng tình trạng bất bình đẳng xã hội trong các cơ hội đầu tư, cơ hội được giáo dục và chăm sóc sức khoẻ đã cản trở quá trình phát triển. Thứ ba, chính phủ lúng túng trong việc điều hành nền kinh tế, yếu kém trong quản lý, sử dụng các nguồn vốn từ ngân sách không hiệu quả. Thứ tư, tốc độ cổ phần hoá diễn ra chậm chạp.

2. Tăng trưởng góp phần giảm số người nghèo đói, nhưng khoảng cách giàu nghèo tăng

Có hai yếu tố giúp cho Việt Nam thành công trong việc giảm nghèo đói trong thời kỳ 1993-1998 là tỷ lệ tăng trưởng cao, nhiều nguồn lực cho tăng trưởng được huy động đã có tác động tích cực trong việc giảm nghèo đói. Hơn 10 năm qua, mức sống của đại đa số tầng lớp dân cư được nâng lên. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 58% xuống còn 37% trong thời kỳ 1993-1998. Tuy nhiên chênh lệch về giàu nghèo đang tăng ở các vùng, các tầng lớp dân cư. Quá trình phân tầng xã hội hiện nay đang hình thành có nhiều đặc điểm khác trước. Theo số liệu điều tra mức sống dân cư năm 1998 của Tổng cục thống kê, thì chênh lệch mức sống

thể hiện qua mức chi tiêu giữa nhóm 20% số dân giàu nhất và 20% số dân nghèo nhất tăng từ 4,58 lần lên 5,22 lần trong thời kỳ 1993-1998. Chênh lệch về thu nhập giữa hai nhóm này cũng tăng từ 7 lần lên 11,3 lần trong cùng thời kỳ. Đặc biệt nếu chỉ xét mức chênh lệch của 10% số dân giàu nhất so với 10% số dân nghèo nhất thì mức chênh lệch lên tới 20 lần vào năm 1998. Do đó 20% số người giàu nhất hiện tại chiếm 45,2% tổng thu nhập xã hội và 20% số dân nghèo nhất chỉ chiếm chưa tới 8,6%.

Phần lớn những người giàu có làm việc trong các cơ quan nhà nước, tham gia các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh, quốc phòng. Số còn lại làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chỉ có 1/3 số lao động trong các doanh nghiệp tư nhân và 1/5 số lao động trong các hộ sản xuất kinh doanh nhỏ nằm trong số 20% số dân giàu nhất. Đại đa số các lao động khác trong các doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp quy mô nhỏ là ở trong tình trạng nghèo khổ.

Ở Việt Nam, số người nghèo đói chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn và chiếm tới 90% số người nghèo của cả nước. Số người nghèo thành thị hiện nay là 12-15%, còn ở nông thôn là 45%. Đặc điểm chính của người nghèo nông thôn là văn hoá thấp, gia đình đông con, không có khả năng sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên như đất đai có hiệu quả, luôn bị ốm đau bệnh tật. Từ khi giao quyền sử dụng đất cho nông dân, thực tế bất bình đẳng về thu nhập ở nông thôn đã giảm. Điều đáng chú ý là nếu không có sự thay đổi căn bản các chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn thì khu vực này vẫn kéo dài tình trạng khó khăn. Hậu quả là chênh lệch về mức sống giữa khu vực nông thôn và thành thị vẫn tiếp tục tăng.

Nhìn vào số liệu quỹ bảo hiểm xã hội và bảo trợ xã hội ta thấy: năm 1998, 20% số dân giàu nhất hưởng 17,5% quỹ bảo hiểm xã hội, 7,9% quỹ bảo trợ xã hội và 0,3% quỹ xoá đói giảm nghèo. Nhóm 20% số dân nghèo nhất được hưởng các tỷ lệ tương ứng

là 3,5%, 9,2% và 6,7%. Nhóm trung lưu được hưởng các tỷ lệ tương ứng là 16,4%, 10,4% và 1%. Như vậy, nhóm người nghèo được hưởng ít nhất nguồn vốn từ quỹ bảo hiểm và bảo trợ xã hội, thậm chí chỉ có 2,2% số dân trong các hộ nghèo nhận được phúc lợi từ các chương trình xoá đói giảm nghèo. Nói khác đi, phạm vi ảnh hưởng của chương trình xoá đói giảm nghèo còn hạn chế. Tình hình trên giúp chúng ta đưa ra một số đánh giá. Thứ nhất, các nguyên tắc cơ bản hình thành hệ thống an ninh xã hội tại Việt Nam đang bị đe dọa, bởi vì việc huy động các nguồn lực từ cộng đồng để giúp đỡ người nghèo đang rất khó khăn. Trợ cấp mang tính cộng đồng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ khoảng 4,4% tổng thu nhập của dân cư, nghĩa là thu nhập từ việc tái phân phối là không đáng kể. Thứ hai, cơ chế phúc lợi hiện tại là rất phi lý, bảo hiểm xã hội chiếm tới 82,4%⁽¹⁾, bảo trợ xã hội chiếm 16%, chi cho xoá đói giảm nghèo là 1,1%. Phúc lợi được phân chia không đều, trong khi nhóm người giàu, trung lưu nhận được mức trợ cấp phúc lợi cao thì người nghèo lại chỉ được hưởng mức trợ cấp phúc lợi thấp nhất. Xu hướng này trái với nguyên tắc thông thường mà nhiều quốc gia đang nỗ lực thay đổi.

II. NHỮNG GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TĂNG TRƯỞNG

Chất lượng tăng trưởng do nhiều yếu tố tạo nên, nhưng năng lực cạnh tranh là yếu tố quyết định. Muốn nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế trước hết cần phải xoá bỏ thể độc quyền kinh doanh, bởi vì nó là vật cản lớn nhất. Do đó cần phải xoá bỏ các cơ chế hỗ trợ kinh doanh độc quyền đã tồn tại trong nền kinh tế nước ta. Đó là:

- Xoá bỏ hệ thống giá độc quyền của nhà nước. Hiện tại hầu hết các loại nguyên vật liệu, hàng hoá tiêu dùng được điều tiết bởi cơ chế thị trường. Nói lỏng việc kiểm soát giá cả đối với các loại hàng hoá là một bước tiến trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch tập trung sang nền kinh tế thị trường. Hiện tại mức bảo hộ của Việt Nam

đối với các ngành vẫn còn cao. Theo số liệu của Báo cáo phát triển con người năm 2001 của Trung tâm KHXH và NVQG thì mức bảo hộ cho toàn bộ nền kinh tế hơn 45%, bảo hộ công nghiệp sản xuất ra tư liệu sản xuất khoảng 40% và công nghiệp chế biến lên tới gần 90%, chỉ có bảo hộ sản phẩm nông nghiệp là thấp nhất, khoảng 15%. Bảo hộ có nghĩa là người tiêu dùng phải trả thêm tiền chênh lệch một cách không minh bạch so với giá trị thực tế của nó. Ở Việt Nam một số ngành sản xuất và dịch vụ như điện năng, bưu chính viễn thông, xi măng... đang được nhà nước bảo hộ và giữ thể kinh doanh độc quyền. Tác hại của giá độc quyền ở chỗ làm cho chi phí sản xuất tăng một cách bất hợp lý. Điều đó một mặt làm yếu đi khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, mặt khác đẩy mức tiêu dùng giảm xuống, và hậu quả là tăng trưởng thấp. Theo kinh nghiệm của một số quốc gia, nhà nước chỉ kiểm soát một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh có vai trò quan trọng đến an ninh kinh tế và an ninh xã hội. Liệu có nên bảo hộ lâu dài một số lĩnh vực nêu trên hay không?

- Hình thành cơ cấu đa sở hữu và tạo điều kiện cho cơ cấu này phát triển nhanh hơn. Theo số liệu thống kê năm 1999, đến năm 2001 thì tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước đang giảm và tỷ trọng của khu vực kinh tế tập thể, tư nhân đang tăng. Tuy nhiên tốc độ tăng lên và giảm xuống ở hai khu vực là không đáng kể. Thí dụ năm 1995, khu vực kinh tế nhà nước đóng góp 40,18% GDP, năm 1998 là 40,17% và năm 2001 là 38%. Khu vực kinh tế tập thể, cá thể và tư nhân không thể hiện xu hướng tăng rõ rệt. So với Trung Quốc, tốc độ giảm tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước và tốc độ tăng trưởng khu vực kinh tế tư nhân nhanh hơn. Tỷ lệ đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước năm 1998 là 28,8%, của tập thể là 44,4% và của tư nhân là 30,8%. Theo kinh nghiệm của Trung Quốc, với mục tiêu hình thành nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa thì việc giảm tỷ trọng khu vực kinh tế nhà nước là dấu

hiệu tốt. Một nền kinh tế mà tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước quá lớn là không có lợi cho cạnh tranh và trong tương lai chắc chắn sẽ dẫn đến suy thoái. Như vậy, việc đa dạng hoá hình thức sở hữu, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế cùng phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho cạnh tranh và phát huy đầy đủ vai trò của thị trường trong việc hợp lý hoá phân bổ các nguồn lực.

- Loại bỏ các rào cản hành chính đối với cạnh tranh. Rào cản hành chính đối với cạnh tranh bao gồm những hành vi lạm dụng quyền lực hành chính để hạn chế cạnh tranh bình đẳng và hầu hết đều nảy sinh từ nền kinh tế cũ. Muốn xoá bỏ rào cản hành chính, cần tập trung xoá bỏ độc quyền theo ngành và theo địa phương. Bởi vì, chính quyền các cấp, và các ngành đã lạm dụng quyền lực để tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp này đồng thời gây khó khăn cho doanh nghiệp khác. Một hình thức phổ biến khác về rào cản hành chính đối với cạnh tranh là việc ép buộc doanh nghiệp hoạt động có lãi sát nhập với doanh nghiệp làm ăn thua lỗ. Những biện pháp đó được chính phủ hỗ trợ, ủng hộ để hình thành các tổng công ty, tập đoàn kinh tế, và như vậy, chắc chắn sẽ tạo ra các nhóm độc quyền mới phân chia và kiểm soát thị trường, tác động tiêu cực tới cạnh tranh lành mạnh. Cuối cùng, một loại rào cản hành chính cần phải loại bỏ là sự can thiệp quá sâu vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Can thiệp hành chính làm giảm tính năng động của các doanh nghiệp, làm mất đi các cơ hội kinh doanh.

Thứ hai, khu vực tín dụng của Việt Nam hiện nay là do các ngân hàng quốc doanh thống trị, chiếm tới 3/4 thị phần tín dụng. Các ngân hàng quốc doanh đang gặp phải những vấn đề khó khăn, song không bị nhiều áp lực cạnh tranh, trừ sự cạnh tranh yếu ớt của một vài ngân hàng tư nhân và ngân hàng cổ phần nước ngoài. Chức năng của ngân hàng thương mại là tuân thủ các

kế hoạch điều hành tập trung của chính phủ, hành vi thừa hưởng từ thời cơ chế bao cấp thay đổi rất chậm chạp. Nếu như nợ xấu được tính toán một cách đầy đủ trong tất cả các bảng tổng kết tài sản của ngân hàng thì nhiều ngân hàng lớn của nhà nước có thể được liệt vào danh sách phá sản. Tuy nhiên, do phần lớn các khoản nợ đều là nợ trong nước, nên chính phủ có thể dùng các biện pháp can thiệp như cấp vốn, bán trái phiếu chính phủ cho công chúng hoặc in thêm tiền. Nhưng nếu cứ tiếp tục trả nợ thay cho các ngân hàng mà không cải tổ hành vi của chúng thì sẽ khuyến khích các ngân hàng tiếp tục cho các doanh nghiệp nhà nước vay những khoản được liệt vào loại nợ xấu. Đây là một vấn đề mà các nhà kinh tế thường gọi là "lợi dụng bảo lãnh cố ý làm liều".

Giải pháp cho vấn đề chất lượng dịch vụ của ngân hàng là gia tăng cạnh tranh. Cạnh tranh giữa các ngân hàng mới có thể gạt bỏ được vai trò và ảnh hưởng của các chính khách ra khỏi hoạt động kinh doanh của ngân hàng, loại bỏ các khoản nợ xấu và các khoản phải thu mà ngân hàng không bao giờ nhận được từ các doanh nghiệp nhà nước. Chừng nào mà hệ thống ngân hàng Việt Nam còn chưa được cải cách thì Việt Nam còn gặp khó khăn trong việc thực hiện một hệ thống quản lý kinh tế vĩ mô.

Thứ ba, như đã trình bày ở trên, tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam còn chậm. Muốn đẩy nhanh quá trình này cần phải có chính sách ưu tiên phát triển hợp lý các vùng. Cần đầu tư ở mức cao hơn cho các dự án chế biến nông - lâm - ngư nghiệp, dự án sản xuất hàng xuất khẩu, dự án sử dụng công nghệ cao. Khó khăn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế không phải xuất phát từ yêu cầu vốn đầu tư, bởi vì vốn có thể vay được nhiều hơn nếu sử dụng có hiệu quả và Việt Nam đang nỗ lực cải cách, cơ cấu lại các ngành công nghiệp. Cái khó chính là chuyển dịch cơ cấu lao động. Chỉ có con

đường chuyển lao động nông thôn sang khu vực kinh tế công nghiệp và dịch vụ mới có thể thu hẹp khoảng cách về phát triển và giảm tình trạng nghèo đói nhanh chóng. Phải có sự hỗ trợ của nhà nước, doanh nghiệp về giải quyết việc làm, vốn và công nghệ mới có thể tạo ra bước phát triển mới ở nông thôn.

Thứ tư, theo Báo cáo phát triển con người năm 2001, tăng trưởng kinh tế Việt Nam chủ yếu do vốn đóng góp với tỷ trọng 78%, còn chỉ có 22% là do năng suất. Kéo dài tình trạng này tăng trưởng của Việt Nam sẽ không bền vững. Nhiều quốc gia Đông Á đã trải qua thời kỳ tăng trưởng cao sau đó chìm vào khủng hoảng. Krugman đã từng cảnh báo về nguy cơ này và theo ông Đông Á xảy ra khủng hoảng do đóng góp của năng suất vào tăng trưởng còn ở mức thấp. Theo Lester Thurow, đầu tư ở mức cao cho nguồn nhân lực và khoa học công nghệ sẽ tạo ra sự dịch chuyển lao động linh hoạt từ ngành có giá trị gia tăng thấp lên ngành có giá trị gia tăng cao, đồng thời tạo ra sản phẩm mới. Ông cho rằng Nhật Bản trì trệ, nhiều công ty thua lỗ do xã hội Nhật Bản không chấp nhận sự thay đổi, và do Nhật Bản không phải là nơi sản sinh ra các công nghệ gốc, mà nặng về sao chép. Tuy nhiên quá trình sao chép hiện nay không còn thuận lợi như trước. Muốn có bước phát triển mới phải đầu tư nhiều hơn cho hoạt động R&D.

Thứ năm, tỷ lệ thất thoát vốn đầu tư hiện tại hơn 30%. Thất thoát, lãng phí và tham nhũng đang làm nghèo đất nước, gia tăng xung đột xã hội, làm giảm lòng tin của dân đối với Đảng và các cơ quan công quyền, làm nản lòng các nhà đầu tư. Nghiêm trọng hơn, gần đây xuất hiện sự cấu kết giữa bọn gian thương, trục lợi, tội phạm với các cán bộ bảo vệ pháp luật, cán bộ lãnh đạo địa phương, trung ương gây thiệt hại lớn cho nhà nước. Đó là con đường hình thành các tổ chức mà phương Tây gọi là Mafia. Tiếng nói của đại đa số quần chúng, cử tri, của đại biểu quốc hội trong các kỳ họp rất ít tác dụng, bởi vì tham nhũng, thất thoát không thể quy

trách nhiệm cho ai cả. Ngăn chặn tệ nạn này bằng cách nào? Có một số giải pháp nhiều nước thực hiện có hiệu quả: 1) Phải xử phạt nghiêm minh những người có tội không phân biệt họ là ai; 2) Phải thực hiện dân chủ và công khai ở mọi cấp, dân chủ trong bầu cử và lựa chọn cán bộ, công khai các hoạt động tài chính, thu nhập; 3) Phải tạo ra các cơ chế kiểm soát, trước hết là nâng cao hơn vai trò của các cơ quan lập pháp và tư pháp trong hoạt động kiểm soát, giám sát.

Thứ sáu, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương còn thấp. Để khắc phục tình trạng này cần phải chọn những cán bộ có năng lực thực sự thông qua kinh nghiệm và cống hiến của họ cho sự nghiệp phát triển chứ không chỉ dựa vào bằng cấp và các chứng chỉ.

Chú thích:

1. Khác với các nước, ở Việt Nam người làm việc trong khu vực nhà nước mới đóng bảo hiểm, còn khu vực tư nhân số người tham gia đóng bảo hiểm rất ít.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục thống kê, *Niên giám thống kê*, năm 1996 đến năm 2001.
2. *Báo cáo phát triển con người năm 2001*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.
3. *Tư duy lại tương lai*, NXB Trẻ, TP Hồ Chí Minh, 2002.
4. *Kinh tế Việt Nam trong 10 năm đổi mới*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001.
5. *Số liệu điều tra dân số*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001.
6. UNDP và Tổng cục Thống kê, *Mức sống trong thời kỳ bùng nổ kinh tế*, NXB Thống kê, Hà Nội, 2001.
7. WB, *Báo cáo phát triển trên thế giới*, năm 1998, 1999.